TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 875/2019/HC-PT
Ngày: 07-10-2019
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Thoa
Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thu Thủy
2. Ông Trần Quang Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 30 tháng 9 và 07 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số 44/2019/TLPT-HC ngày 28/6/2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 711/2019/HC-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3968/2019/QĐPT, ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1963

Cư trú: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Tiến T: Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1986

Hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng

Cư trú: Phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Giấy ủy quyền công chứng số 022354 lập ngày 31/8/2019 tại Phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh).

1.2. Bà Trần Kim O, sinh năm 1972

Cư trú: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Kim O:

- Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm: 1986

Cư trú: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền công chứng số 022354 lập ngày 31/8/2019 tại Phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh)

- Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1986

Hộ khẩu thường trú: 59 Suối Thông C2, xã Tu Tra, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

Cư trú: Phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

(Giấy ủy quyền công chứng số 022354 lập ngày 31/8/2019 tại Phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phan Mạnh T là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV PMT thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ công ty: Phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trụ sở: Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hồ P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B

(Giấy ủy quyền số 143/GUQ-UBND ngày 21/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Phan Ngọc Anh H – Trưởng ban Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B;

- Ông Phạm Ngọc P – Chuyên viên Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Tiến T – Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/01/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/10/2016, các bản tự khai tại Tòa án, người khởi kiện - ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O, có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Ngày 22/9/2009, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B giao Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân quận B về việc *"Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà số 12/5 đường N, tổ 18, Phường H, quận B"* cho vợ chồng ông là Nguyễn Tiến T và Trần Kim O (sau đây gọi tắt là Quyết định số 9810/QĐ-UBND), đồng thời thông báo cho gia đình ông biết là phải di dời giao trả mặt bằng trước ngày 29/6/2009 tức là chỉ trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận quyết định.

Nhận thấy Quyết định số 9810/QĐ-UBND2007 ngày 31/12/2007 (sau đây viết tắt là Quyết định số 9810/QĐ-UBND) của Ủy ban nhân dân quận B (sau đây viết tắt là UBND quận B) có nhiều vi phạm pháp luật, cụ thể:

1. Thời điểm bàn giao Quyết định sau ngày ban hành gần 18 tháng (31/12/2007 - 22/6/2009). Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B nêu lý do: "Chủ hộ vắng mặt, người nhà không nhận" nên giao muộn là không có căn cứ vì

không phải lúc nào ông bà cũng vắng nhà;

2. Thời hạn yêu cầu bàn giao mặt bằng quá ngắn chỉ trong thời hạn 07 ngày, không đủ thời gian để sắp xếp tìm chỗ định cư mới;

3. UBND quận B chưa triển khai phổ biến giới thiệu chi tiết về dự án cho hộ dân cư bị thu hồi đất. Quyết định thu hồi đất mục đích thực hiện Dự án xây dựng cầu Thủ Thiêm chỉnh trang đô thị khu vực quận B, nhưng thực tế dự án này còn có mục đích kinh doanh sử dụng đất thì lại không được thỏa thuận về giá đền bù, hỗ trợ khi bị thu hồi (Công văn số 6663/SXD-PTN&TTBĐS ngày 08/8/2014 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh);

4. Đơn giá bồi thường áp dụng văn bản đã hết hiệu lực là Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 (sau đây viết tắt là Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT) của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là UBND Thành phố), trong khi đó giá đất đang được áp dụng theo Quyết định số 179/2006/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 của UBND Thành phố;

5. Tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất thì hiện trạng nhà và đất ở của ông bà đã là vị trí mặt tiền đường Võ Duy Ninh nhưng UBND quận B lại áp dụng giá trị đất vị trí thuộc hẻm 12 đường N là không phù hợp;

Ông bà đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố để yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 9810/QĐ-UBND, đồng thời yêu cầu được thỏa thuận về giá đền bù, hỗ trợ thu hồi đất theo quy định pháp luật. Văn phòng tiếp công dân UBND Thành phố cũng đã gửi Công văn số 1238/PHD-TCD ngày 24/8/2009 hướng dẫn ông bà khiếu nại đến UBND quận B để được giải quyết theo thẩm quyền.

Trong thời gian khiếu nại chưa được giải quyết thì UBND quận B lại tự điều chỉnh tăng hỗ trợ đền bù trong việc thu hồi đất lên mức 20% bằng Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 (sau đây viết tắt là Quyết định số 6213/QĐ-UBND) và sau đó tổ chức cưỡng chế thi hành các Quyết định này bằng cách đập phá toàn bộ nhà của ông bà để bàn giao mặt bằng trống cho đơn vị thi công.

Ngày 01/10/2010, ông bà trực tiếp mang toàn bộ hồ sơ và đơn khiếu nại đến UBND quận B nộp thì cán bộ tiếp dân Đoàn Văn H xác nhận không nhận đơn khiếu nại vì thông báo đã có ấn định ngày, giờ cưỡng chế theo ý kiến chỉ đạo của Văn phòng ủy ban quận.

Ông bà đã làm đơn khiếu nại, kiến nghị khẩn cấp, đơn tố cáo gửi đến lãnh đạo các cơ quan như: UBND và Chủ tịch UBND Thành phố; Bí thư thành ủy Thành phố; Chủ tịch HĐND Thành phố về việc "UBND quận B vi phạm luật khiếu nại, tố cáo khi không xem xét, giải quyết khiếu nại của công dân về thu hồi, đền bù giải tỏa" và đồng thời tiếp tục khiếu nại sự việc liên quan đến việc bị thu hồi đất theo số Quyết định số 9810/QĐ-UBND nhưng không được giải quyết thỏa đáng.

Do quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm mà không có cơ quan hành chính nào giải quyết thỏa đáng nên ông bà đã ký đơn khởi kiện ngày 16/01/2010 và nộp toàn bộ hồ sơ khởi kiện vụ án hành chính qua đường bưu điện, có biên lai gửi số VE 71 391 618 8 VN lúc 15 giờ 4 phút ngày 20/01/2010 đến Tòa án nhân dân quận B, yêu cầu tuyên hủy bỏ Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND quận B và buộc UBND quận B phải thương

lượng về giá đền bù, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người khởi kiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Kể từ thời điểm nộp hồ sơ khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận B (có giấy báo phát ngày 21/01/2010 của Bưu cục B chứng minh đã giao hồ sơ khởi kiện này cho người nhận tên Long tại TAND quận B) đến nay ông bà vẫn chưa được Tòa án nhân dân quận B mời đến để thụ lý việc kiện.

Trong thời gian chờ Tòa án thụ lý vụ án, ông bà khiếu nại tiếp tục đến UBND quận B và nhiều nơi khác. Do không nhận được bản chính Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND quận B và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 và các hồ sơ khác liên quan đến việc đền bù giải tỏa nên ông bà khiếu nại yêu cầu Ban bồi thường giải phóng mặt bằng phải cung cấp hồ sơ về bồi thường, hỗ trợ, giải tỏa liên quan đến tài sản của gia đình ông bà, nhờ đó ông bà mới được biết về bản chất của dự án này không phải phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích công cộng mà có kinh doanh thương mại.

UBND quận B đã tổ chức đối thoại (Biên bản ngày 11/7/2014) để giải quyết khiếu nại liên quan đến vấn đề thu hồi, đền bù giải tỏa với công dân nhưng vẫn không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại mà chỉ ban hành văn bản trả lời đơn (Công văn số 1870/UBND ngày 15/10/2014).

UBND quận B ban hành quyết định không nêu cụ thể các căn cứ pháp lý để ban hành quyết định (Điều, khoản, điểm, tiết,….); chỉ nêu chung chung là căn cứ vào Luật tổ chức HĐND và UBND, Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Ngoài quyết định thu hồi đất mà ông bà nhận được, các văn bản còn lại làm căn cứ ban hành các quyết định, ông bà hoàn toàn không biết, không nhận được, không được công bố khi được triển khai nhận hai Quyết định hành chính nêu trên. Điều này, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền khiếu nại của công dân khi không biết rõ ràng, cụ thể các căn cứ, quy định pháp luật khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính xâm phạm đến quyên và lợi ích hợp pháp của mình.

Cơ sở pháp lý cao nhất, quy định về thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là Luật đất đai. Tuy nhiên, cả hai Quyết định hành chính nêu trên chỉ áp dụng văn bản dưới luật (Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ) đã hết hiệu lực để làm căn cứ ban hành Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009).

Kể từ thời điểm ông bà bị cưỡng chế giao mặt bằng thực hiện dự án, hộ gia đình ông bà với 24 (hai mươi bốn) nhân khẩu trong gia đình (có đơn xin xác nhận ngày 10/2/2009), phải ở nhà thuê tạm chi phí tốn kém rất nhiều.

Căn cứ Quyết định số 8206/QĐ-UBND ngày 11/12/2009 của Chủ tịch UBND quận B "về việc cưỡng chế thi hành Quyết định 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 và Quyết định 6213/QĐ-UBND ngày 1/10/2009". Tính đến nay đã trôi qua 6 năm 7 tháng (79 tháng), ông bà cũng chưa nhận được bất cứ khoản tiền hỗ trợ nào đối với trường hợp phải di dời nơi khác. Tính theo giá thị trường thực tế thì chi phí thuê nhà cộng với những phát sinh khác (điện, nước giá thuê cao hơn so với điện, nước kí hợp đồng trực tiếp) không thấp hơn 1.500.000 đồng/người/tháng tương đương 36.000.000 đồng/tháng. Đây cũng là như cầu

bức bách cần phải được giải quyết trước mắt để bù đắp chi phí cho gia đình ông bà gồng gánh trong suốt thời gian qua.

Do đó, ông T và bà O khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND quận B về việc "Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà 12/5 N, Tổ 18, Phường H, quận B của ông Nguyễn Tiến T-bà Trần Kim O thuộc dự án đầu tư xây dựng tái định cư tai Phường H, quận B";

2. Hủy Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của Chủ tịch UBND quận B về việc "Bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với căn nhà 12/5 N, Tổ 18, Phường H, quận B của ông Nguyễn Tiến T-bà Trần Kim O";

3. Buộc UBND quận B có nghĩa vụ chi trả khoản hỗ trợ tạm cư kể từ thời điểm phái người khởi kiện bị cưỡng chế theo Quyết định số 8206/QĐ-UBND ngày 11/12/2009. Tạm tính đến ngày 11/7/2016 là 36.000.000 đồng/tháng x 79 tháng = 2.844.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận B có ông Phan Ngọc Anh H và ông Nghiêm Hồng Quân trình bày tại bản tự khai ngày 03/6/2016 và tại các biên bản đối thoại như sau:

1. Về pháp lý thực hiện dự án:

Dự án xây dựng Cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị tại Phường H, quận B với quy mô thu hồi đất gồm 4 nhánh N1, N2, N3, N4, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cá quyết định sau:

Quyết định thu hồi đất số 2757/QĐ-UBND ngày 14/6/2006 thu hồi 108.639,2m^2:

Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 29/6/2004 thu hồi 8580m^2;

Quyết định số 5152/QĐ-UBND ngày 19/10/2004 thu hồi 3832.2m^2;

Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 01/3/2004 thu hồi 2635m^2.

Việc triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện theo Phương án số 194/PABT ngày 28/10/2004 (sau đây viết tắt là Phương án số 194/PABT) được phê duyệt tại Quyết định số 5402/QĐ-UB ngày 02/11/2004 của UBND Thành phố và đến nay đã hoàn thành việc bồi thường và xây dựng.

Công văn số 6487/UBND- ĐTMT ngày 28/9/2007 của UBND Thành phố về hỗ trợ thêm lãi suất cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án.

2. Về bồi thường hỗ trợ đối với căn nhà của ông T, bà O:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 5455/SXD ngày 17/12/2003 thì diện tích đất tại nhà số 12/5 đường N, Phường H, quận B của ông T và bà O, có diện tích được công nhận là 399,8m^2. Toàn bộ nhà đất nêu trên bị thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng Cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị tại Phường H, quận B.

Theo bản vẽ hiện trạng phục vụ công tác bồi thường ngày 30/11/2007 thì tổng diện tích khuôn viên của nhà đất nêu trên là 446,8m^2, trong đó có 47m^2 đất do Xí nghiệp Nạo vét trục vớt đường sông đăng ký (thửa 285 tờ số 2 TL 299/TTg) không được công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở nêu trên.

Đối với phần diện tích được công nhận trong giấy chứng nhận 399,8m^2 được bồi thường 11.500.000 đồng/m^2;

Đối với phần diện tích 47m^2 sử dụng của Xí nghiệp Nạo vét trục vớt đường sông đăng ký nên không được bồi thường, hỗ trợ.

Trong quá trình tiếp xúc hiệp thương thông báo giá trị bồi thường, hộ ông T không đồng ý với việc bồi thường, hỗ trợ nên UBND quận B ban hành Quyết định số 9810/QĐ-UBND và số 6123/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T theo phương thức trả tiền một lần trong đó có hỗ trợ thêm 20% giá trị bồi thường về đất để gia đình ông T tự lo nơi ở mới với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 7.475.488.061 đồng.

Về bàn giao mặt bằng căn nhà: ông T và bà O không bàn giao theo yêu cầu nên UBND quận B đã tổ chức cưỡng chế vào ngày 07/01/2010.

Về thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ: Sau khi ban hành các quyết định bồi thường, hộ ông T không nhận tiền nên Ban bồi thường đã chuyển tiền vào ngân hàng (ngày 11/8/2008 gửi số tiền 5.836.057.135 đồng của Quyết định 9810/2007/QĐ-UBND và ngày 30/10/2009 gửi số tiền 1.639.430.926 đồng của Quyết định 6213/2009/QĐ-UBND).

Đến năm 2010, Ban bồi thường và UBND quận B nhận được các quyết định trừ vào tiền của người phải thi hành án do người thứ ba giữ của Cục Thi hành án dân dự tỉnh Đồng Nai và Thành Phố Hồ Chí Minh do căn nhà ông T và bà O không tự nguyện thi hành án theo Bản án số 02/2008/KDTM.ST ngày 11/01/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Bản án số 1450/2008/KDTM-ST ngày 12/9/2008 của Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Vì vậy theo yêu cầu của các đơn vị nêu trên UBND quận B đã chuyển toàn bộ số tiền gốc và lãi suất ngân hàng cho các Cục thi hành án Đồng Nai 66%, TP.HCM là 34%; tổng số tiền 11.149.605.295 đồng.

3. Đối với tiền tạm cư:

Trường hợp của ông T và bà O thuộc trường hợp được trả tiền tạm cư. Nếu ông T nhận phương thức tái định cư tại chỗ thì số tiền tạm cư được tính từ lúc bàn giao mặt bằng đến lúc tái định cư bàn giao căn hộ. Nếu ông T nhận nhà ngay thì trừ đi giá trị căn hộ ông T được nhận, còn lại bao nhiêu thì trả cho ông T tiền tạm cư. Nếu ông T chưa nhận căn hộ tái định cư thi ông T có thể đề nghị nhận tiền tạm cư và bảo lưu, khi nào ông T đóng tiền thì nhận căn hộ.

Ông T được nhận tiền tạm cư từ lúc bàn giao mặt bằng đến lúc bàn giao căn hộ tái định cư. Đơn giá theo quy định của nhà nước. Về căn hộ tái định cư: Do gia đình ông T đông, diện tích lớn nên được giải quyết tái định cư 02 căn hộ, mỗi căn 68m^2, theo đơn giá đã được phê duyệt năm 2009. Nếu ông T đồng ý tái định cư bằng nền đất ở thì UBND quận B sẽ xem xét giải quyết cho ông T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 711/2019/HC-ST ngày 13/5/2019, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh quyết định như sau:

- Áp dụng khoản 1 Điều 3, Điều 30, khoản 1 Điều 31, 158, 204, 206, 211, 213 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 6, Điều 39, Điều 41, 44 Luật Đất Đai 2003;
- Áp dụng Nghị định 84/2007/NĐ – CP ngày 25 tháng 05 năm 2007 của

Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

- Áp dụng các Điều 10, 11 của Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị;

- Áp dụng các Điều 6, 7, 34 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng;

- Áp dụng Điều 348 Luật Tố tụng Hành chính, Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O về việc yêu cầu hủy các Quyết định: Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư"; Quyết định 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính về bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư", và bác yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh "chi trả tiền tạm cư".

2. Án phí Hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng, ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O phải nộp, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng ông Nguyễn Tiến T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007287, ngày 01/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T và bà O đã nộp đủ án phí Hành chính sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, ông Nguyễn Tiến T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Bản án sơ thẩm chưa xem xét một cách khách quan, toàn diện chứng cứ mà người khởi kiên cung cấp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người khởi kiện là ông Nguyễn Tiến T có ông Phạm Văn H là người đại diện hợp pháp; bà Trần Thị O có ông Nguyễn Tiến T và ông Phạm Văn H là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông T có ông Phạm Văn H là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và ông T và bà O trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà O, hủy Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 và Quyết định 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của Ủy ban nhân dân quận B; buộc Ủy ban nhân dân quận B phải bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư

cho gia đình ông T theo quy định của pháp luật; với lý do:

+ Ủy ban nhân dân quận B căn cứ các văn bản pháp luật đã hết hiệu lực như Nghị định số 22 của Chính phủ, Quyết định 5402/QĐ-UB, Quyết định số 05 ngày 04/01/1995 của UBND TPHCM làm căn cứ tính giá trị bồi thường cho ông T và bà O là sai mà phải áp dụng theo mức giá tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 179/2006, bồi thường theo giá đất tại thời điểm ban hành Quyết định 9810.

+ Ủy ban nhân dân quận B chưa thỏa thuận với người khởi kiện về giá cả bồi thường, chọn phương án bồi thường, chưa cụ thể nơi ở, nhà chung cư được nhận như thế nào**…** mà tự ý ra quyết định đơn phương áp giá bồi thường. Biên bản tiếp xúc ngày 04/12/2007 không thể hiện việc Nhà nước có thông báo cho người dân biết về chính sách tái định cư, phía bà O cũng đã có ý kiến muốn tái định cư tại chỗ nhưng UBND B không giải quyết.

+ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B căn cứ bản vẽ do Công ty Hưng Thịnh lập theo yêu cầu của Ban bồi thường quận B để lập Phiếu chiết tính là không đúng vì bản vẽ không phải do Phòng Tài nguyên và môi trường quận lập và không thể hiện rõ lộ giới.

+ Phương án được phê duyệt năm 2004 nhưng đến năm 2007 mới áp giá đền bù. Thời điểm này, Nghị định 84/2007/NĐ-CP đã có hiệu lực nhưng UBND quận B không điều chỉnh đơn giá mà vẫn lấy giá tại thời điểm ban hành phương án để bồi thường là không đúng.

+ Gia đình ông T và bà O có 24 người cư trú tại nhà 12/5 đường N khi bị thu hồi đất (theo xác nhận của Công an Phường H ngày 02/3/2010), nhưng UBND quận B không hỗ trợ ổn định đời sống, không giải quyết hỗ trợ tạm cư là sai.

+ Nhà đất của ông T và bà O có vị trí mặt tiền đường Võ Duy Ninh thể hiện tại tờ khai lệ phí trước bạ, nhưng UBND quận B áp giá theo vị trí hẻm đường N là không đúng.

+ Không kiểm kê tài sản trên đất dẫn đến bồi thường thiếu của ông T một số cây trồng như: 01 cây mận đang trưởng thành, 2 cây cau kiểng cao 2m đang cho trái, 1 cây sứ đại cao 3m, 1 cây lê ki ma đang lớn, 1 cây vú sữa đang cho trái, 1 cây xoài chưa cho trái, 1 cây dừa đang cho trái, 3 cây chuối đang cho trái, 1 cây nhãn đang cho trái.

- Người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận B vắng mặt nhưng người đại diện diện hợp pháp là ông Hồ P – Phó Chủ tịch UBND quận B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND quận B là ông Phạm Ngọc P trình bày như sau:

+ Dự án xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị tại địa bàn quận B thuộc trường hợp UBND Thành phố thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Tại Quyết định thu hồi đất số 2757/QĐ-UBND ngày 14/6/2006, UBND Thành phố đã quyết định thu hồi đất và giao cho UBND quận B tổ chức thực hiện việc bồi thường.

+ Tổ công tác đã xuống thực địa để kiểm kê nhưng gia đình ông T không hợp tác nên UBND quận B đã ra QĐ 1918 ngày 27/02/2007 kiểm kê bắt buộc.

Trong BB kiểm kê không thấy ghi nhận trên đất của gia đình ông T có cây trái trên đó.

+ Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 5455/SXD do UBND quận B cấp ngày 17/10/2003 thể hiện nhà số 12/5 thuộc đường N và có vị trí hẻm trên 5m nên UBND quận B áp giá vị trí hẻm là đúng.

+ Quyết định số 9810/QĐ-UBND đã được giao cho ông T vào ngày 09/01/2008 nhưng khi đó ông T và bà O không có nhà còn người nhà là ông Trần Việt Dũng cho biết ông không được ông T và bà O cho nhận.

Tại thời điểm nhà nước thu hồi đất, tại nhà 12/5 đường N không có ai có hộ khẩu thường trú hay tạm trú theo quy định của pháp luật nên UBND quận B không hỗ trợ di dời cho gia đình ông T.

+ Gia đình ông T khi tiếp xúc với Ban bồi thường không thể hiện rõ chọn phương thức tái định cư nào nào nên UBND quận B Thạnh đã chọn phương thức tự lo chỗ ở mới và hỗ trợ tái định cư cho gia đinh ông T.

Do đó, UBND quận B không đồng ý với kháng cáo của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn phúc thẩm: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Văn bản trả lời xác minh số 4187/SQHKT-QHKTT ngày 25/8/2017 của Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến vị trí nhà đất số 12/5 N, Phường H, quận B và tiết b.1 mục b khoản 1 Điều 2 Phần IV Phương án số 194/PABT, Ủy ban nhân dân quận B ban hành Quyết định số 9810/QĐ-UBND bồi thường cho ông T và bà O đối với phần đất của nhà số 12/5 đường N ông T là có căn cứ.

Ngày 30/7/2009, UBND Thành phố ban hành Công văn số 3818/UBND-ĐTMT về phê duyệt bổ sung đơn giá đất ở để tính bồi thường đối với dự án xây dựng cầu Thủ Thiêm với đơn giá bổ sung như sau *"Hẻm trên 5m của đường Nguyễn Hữu Cảnh đơn giá 11.500.000 đồng/m^2"*. Trên cơ sở đó ngày 01/10/2009, UBND quận B ban hành Quyết định số 6213/QĐ-UBND bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ đối với ông T bà O là đúng quy định.

Căn cứ khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ thì Ủy ban nhân dân quận B áp dụng Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ để xác định thời điểm bồi thường là đúng quy định.

Đối với kháng cáo yêu cầu Ủy ban nhân dân quận B bố trí tái định cư: Do phần nhà đất của ông T bà O bị giải tỏa toàn bộ nên theo quy định tại khoản Điều 2 Phần IX Phương án số 194/PABT thì ông T và bà O được lựa chọn một trong 02 phương án tái định cư: Bồi thường bằng tiền hoặc bằng đất ở hoặc căn hộ khác. Theo biên bản tiếp xúc ngày 04/12/2007, ngày 22/6/2009 của Ban bồi

thường giải phóng mặt bằng quận B thể hiện ý kiên của ông T là do nhà đất bị giải tỏa toàn bộ nên đề nghị bố trí tại định cư tại chỗ, nhưng trong quá trình làm việc thì Ủy ban nhân dân quận B không có bất kỳ văn bản nào khác tiếp xúc với gia đình ông T để thông báo bố trí tái định cư, giá tiền tái định cư, khu vực tái định cư, diện tích tái định cư theo phương án. Việc Ủy ban nhân dân quận B đơn phương áp dụng phương thức bồi thường tiền và hỗ trợ 20% với lý do ông T không lựa chọn phương thức nào là không đúng quy định. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn còn yêu cầu tái định cư, UBND quận B cũng có ý kiến nếu ông T có yêu cầu tái định cư thì UBND quận B sẽ xem xét bố trí cho ông T 02 căn hộ chung cư theo phương án tại đường Nguyễn Hữu Cảnh có diện tích 68m^2/căn hộ.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến T, sửa bản án sơ thẩm, hủy phần hỗ trợ tái định cư cho ông T và bà O tại Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của Ủy ban nhân dân quận B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận B có ông Hồ P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B là người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận B là ông Phan Ngọc Anh H vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 225 của Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà số 12/5 N, Phường H, quận B và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 về việc bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà 12/5 đường N, Phường H, quận B do Ủy ban nhân dân quận B ban hành. Tòa án nhân dân quận B thụ lý vụ án trước ngày 01/7/2016, tiếp tục giải quyết vụ án sau ngày 01/7/2016 và xác định đây là vụ án *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất"* là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính 2015; khoản 1 Điều 29 Luật tố tụng hành chính năm 2010; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 23/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

[3.1] Tại Biên bản do UBND Phường H, quận B lập ngày 09/1/2008, UBND Phường H, quận B đã tiến hành giao Quyết định 9810/QĐUB ngày 31/12/2007 của UBND quận B cho ông T và bà O tại địa chỉ 12/5 đường N, Phường H, quận B, tuy nhiên ông T và bà bà O vắng mặt và không cho người nhà nhận thay nên việc giao quyết định nêu trên chưa hoàn tất. Sau đó tại Biên bản làm việc do Ủy ban nhân dân Phường H, quận B lập ngày 05/01/2010, ông T và bà O cho biết đã biết được Quyết định 9810/QĐUB do UBND quận B ban hành và cũng tại biên bản này ông T và bà O cho biết đã gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B nhưng khiếu nại chưa được giải quyết. Như vậy, có căn cứ xác định ông T và bà O biết được Quyết định 9810/QĐUB từ ngày 05/01/2010.

[3.2] Căn cứ Biên bản giao quyết định do UBND Phường H, quận B lập ngày 02/10/2019 thì có cơ sở xác định ông T và bà O nhận được Quyết định số 6213/QĐ-UBND của UBND quận B vào ngày 02/10/2009.

[3.3] Căn cứ Biên lai gửi giấy tờ giao dịch lập ngày 20/01/2010 của VExpress, Giấy báo phát lập ngày 21/01/2010 của Bưu cục phát Bưu chính Việt Nam và bản sao đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2009 do ông T xuất trình tại Tòa án nhân dân quận B và xác nhận của Tòa án nhân dân quận B thì vào ngày 20/01/2010 ông T và bà O đã nộp đơn khởi kiện đối với Quyết định 9810/QĐUB ngày 31/12/2007 của UBND quận B tại Tòa án nhân dân quận B thông qua đường bưu điện và Tòa án nhân dân quận B chưa xử lý đơn khởi kiện này của ông T và bà O. Tiếp đến ngày 13/01/2015 và 02/3/2016, ông T và bà O nộp trực tiếp đơn khởi kiện đối với Quyết định 9810/QĐUB ngày 31/12/2007 và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của UBND quận B tại Tòa án nhân dân quận B.

[3.4] Như vậy, có cơ sở xác định thời điểm ông T và bà O bắt đầu có khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận B là ngày 20/01/2009, nhưng đến ngày 02/3/2016 Tòa án nhân dân quận B mới thụ lý đơn khởi kiện của ông T và bà O. Việc Tòa án nhân dân quận B chậm thụ lý vụ án không do lỗi của ông T và bà O nên đơn khởi kiện của ông T và bà O lập ngày 16/01/2010, ngày 15/5/2015 và 02/3/2016 là còn thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện của ông T và bà O còn thời hiệu là đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật Tố tụng hành chính 2010.

[4] Tại các Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 01/3/2004, số 2757/QĐ-UBND ngày 14/6/2004, số 3054/QĐ-UBND ngày 29/6/2004 và số 5152/QĐ-UBND ngày 19/10/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố thì UBND Thành phố đã quyết định thu hồi và tạm giao 123.687,8m^2 đất để tổ chức bồi thường, chuẩn bị mặt bằng triển khai Dự án xây dựng Cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị khu vực trên địa bàn quận B. Như vậy, dự án nêu trên thuộc trường hợp UBND Thành phố thu hồi để thực hiện dự án có mục đích công cộng (xây cầu Thủ Thiêm và khu tái định cư) tại thời điểm Luật đất đai 1993 và Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ có hiệu lực. Theo đó, UBND

Thành phố đã quyết định giao cho Ủy ban nhân dân quận B tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án nêu trên.

[5] Căn cứ các quyết định thu hồi đất nêu trên của UBND Thành phố, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B đã xây dựng Phương án số 194/PABT ngày 28/10/2004 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Phương án này đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5402/QĐ-UB ngày 02/11/2004. Như vậy, căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: *"Đối với ... những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Nghị định này"* thì việc Ủy ban nhân dân quận B tổ chức thực hiện việc bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi theo Phương án đã được phê duyệt là đúng quy định của pháp luật.

[6] Căn cứ phạm vi thu hồi đất theo các quyết định thu hồi và tạm giao đất của UBND Thành phố; căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 5455/SXD ngày 17/10/2003; căn cứ Tờ kê khai nhà đất thuộc dự án đầu tư xây dựng Cầu Thủ Thiêm và quy hoạch chỉnh trang tái định cư khu vực Phường H quận B do ông T lập ngày 10/6/2004 thì nhà đất tại số 12/5 đường N, Phường H, quận B thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông T và bà O thuộc Dự án xây dựng Cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị khu vực trên địa bàn quận B.

[7] Căn cứ Biên bản tiếp xúc lập ngày 04/12/2007 do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B lập thể hiện trước khi tiến hành bồi thường cho ông T và bà O, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B đã có tiếp xúc thông báo giá trị bồi thường thiệt hại và hỗ trợ cho gia đình ông T và bà O. Tuy nhiên do tiếp xúc không thành nên UBND quận B ban hành Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà số 12/5 đường N, tổ 18, Phường H, quận B đối với gia đình ông T và bà O và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 về bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa toàn phần căn nhà số 12/5 đường N, tổ 18, Phường H, quận B cho ông T và bà O là đúng hình thức văn bản, đúng trình tự thủ tục và đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 8, Điều 28 Luật đất đai năm 1993 và các điều 32, 33, 34 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng.

[8] Kháng cáo của ông T cho rằng gia đình ông không được cơ quan có thẩm quyền thông báo về dự án; trước khi ban hành quyết định bồi thường cho gia đình ông, UBND không có tiếp xúc với gia đình ông là không có cơ sở.

[9] Như trên đã nêu, Dự án xây dựng Cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị khu vực trên địa bàn quận B thuộc trường hợp UBND Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi đất để sử dụng vào mục đích công cộng nên ông T kháng cáo cho rằng dự án này có mục đích kinh doanh được ban hành khi Luật đất đai 2003 có hiệu lực, nhưng UBND quận B không áp dụng Luật đất đai năm 2003 và các Nghị định hướng dẫn Luật đất đai năm 2003 để cho chủ đầu tư thương lượng bồi thường cho gia đình ông, mà áp dụng đơn giá bồi thường theo Quyết định 05/QĐ-UB- QLĐT ngày 04/01/1995 của UBND Thành phố troing khi văn bản vì văn bản này đã hết hiệu lực và đã được thay thế bằng Quyết định 179/2006/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 là không có cơ sở.

[10] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 5455/SXD ngày 17/10/2003 và Bản vẽ hiện trạng do Công ty TNHH Đo đạc xây dựng thương mai xây dựng Hưng Thịnh lập ngày 30/11/2007 thì nhà đất tại số 12/5 đường N, Phường H, quận B có tổng diện tích bị thu hồi là 446,8m^2, trong đó diện tích đất ở mà ông T và bà O được công nhận là 399,8m^2, phần diện tích còn lại là 47m^2 là đất do Xí nghiệp nạo vét trục vớt đường sông đăng ký không nằm trong diện tích mà ông T và bà O được công nhận tại Giấy chứng nhận nêu trên. Do đó việc UBND quận B lập chiết tính bồi thường cho ông T và bà Thanh đối với phần diện tích đất ở 399,8m^2 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng đồng ý với diện tích mà UBND quận B bồi thường cho gia đình ông.

[11] Nhưng ông T kháng cáo cho rằng Bản vẽ hiện trạng ngày 30/11/2007 do Công ty Hưng Thịnh lập theo yêu cầu của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B là không đúng thẩm quyền và không thể hiện lộ giới là không đúng đúng quy định. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Bản vẽ hiện trạng ngày 30/11/2007 là bản vẽ phục vụ cho công tác bồi thường, không phải là bản vẽ thu hồi đất, nó thể hiện đúng vị trí, diện tích và cấu trúc của nhà 12/5 N nên ý kiến nêu trên của ông T là không có cơ sở.

[12] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở nêu trên, địa chỉ nhà đất ông T bị thu hồi được xác định là số 12/5 đường N, Phường H, quận B. Theo Tờ khai nộp tiền sử dụng đất lập ngày 17/12/2003, ông T đã khai nhà đất tại số 12/5 đường N, Phường H, quận B. Theo Văn bản số 4187/SQHKT-QHKTT ngày 25/8/2017, Sở Quy hoạch kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cũng xác định nhà số 12/5 đường N, Phường H, quận B có vị trí thuộc hẻm, có bề rộng lớn hơn 5m**.** Do đó, việc UBND quận B xác định nhà 12/5 có vị trí thuộc hẻm lớn hơn 5m của đường N là có căn cứ. Kháng cáo của ông T cho rằng theo tờ khai trước bạ nhà đất thì nhà ông T và bà O được xác định là nhà mặt tiền đường Võ Duy Ninh là không có căn cứ để chấp nhận.

[13] Từ việc xác định diện tích và vị trí nêu trên, Ủy ban nhân dân quận B đã tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho ông T và bà O như sau:

- Bồi thường đối với phần đất ở: 339,8m^2 x 9.300.000 đồng =

3.718.140.000 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất: Nhà tường xây, nền gạch bông, trần nhựa, mái tôn: 88,8m^2 x 950.000 đồng = 85.481.000 đồng; Hiên nền xi măng mái tôn: 42.3m^2 x 250.000 đồng.

- Bồi thường hỗ trợ tài sản khác: đồng hồ điện 1 cái 900.000 đồng; đồng hồ nước 1 cái 2.000.000 đồng; điện thoại bàn 1 cái 1.500.000 đồng.

- Hỗ trợ di chuyển đối với nhà cấp 3: 2.000.000 đồng.

- Hỗ trợ tái định cư: 20% x 3.718.140.000 đồng (số tiền bồi thường về diện tích đất ở) = 743.628.000 đồng.

Tổng cộng: Số tiền mà ông T và bà O được bồ thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư theo Quyết định 9810/QĐ-UBND là 5.836.057.135 đồng,

[14] Từ ngày ban hành phương án đến ngày ra quyết định bồi thường là hơn 2 năm, để bảo đảm quyền lợi của người dân Ủy ban nhân dân quận B đã căn cứ Văn bản số 6487/UBND-ĐTMT ngày 28/9/2007 của UBND Thành phố về áp dụng phương thức bù lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường hỗ trợ về nhà, dất đối với dự án đang dở dang theo Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ và Văn bản số 3818/UBND-ĐTMT ngày 30/7/2019 của UBND Thành phố về việc phê duyệt bổ sung đơn giá đất ở để tính bồi thường, trong dự án xây dựng cầu Thủ Thiêm và chỉnh trang đô thị khu vứ trên địa bàn quận B, UBND quận B đã ban hành Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông T và bà O, theo đó, UBND quận B bồi thường bổ sung về đất 2.200.000 đồng x 399,8m^2 = 879.560.000 đồng; hỗ trợ tái định cư: 20% x 879.560.000 đồng = 175.912.000 dồng; hỗ trợ giá trị lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị bồi thường từ 02/11/2004 đến 30/9/2009 theo từng thời kỳ (theo phiếu chiết tính ngày 27/8/2009) với số tiền 583.858.926 đồng là đúng với các văn bản nêu trên, tổng số tiền theo Quyết định số 6213/QĐ-UBND là 1.055.472.000 đồng + 583.958.926 đồng = 1.639.430.926 đồng.

[15] Qua việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T và bà O, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

UBND quận B ban hành Quyết định 9810/QĐ-UBND bồi thường cho ông T và bà O đối với phần đất ở: 339,8m^2 x 9.300.000 đồng = 3.718.140.000 đồng là đúng quy định tại điểm b.1 khoản 1, phần IV Phương án 194); bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất: nhà tường xây, nền gạch bông, trần nhựa, mái tôn: 88,8m^2 x 950.000 đồng = 85.481.000 đồng, hiên nền xi măng mái tôn: 42.3m^2 x 250.000 đồng là đúng quy định tại điểm a, b khoản 1, phần VII Phương án 194; bồi thường, hỗ trợ tài sản khác: đồng hồ điện 1 cái 900.000 đồng, đồng hồ nước 1 cái 2.000.000 đồng, điện thoại bàn 1 cái 1.500.000 đồng là đúng quy định tại điểm a khoản 5, phần VII Phương án 194; hỗ trợ di chuyển đối với nhà cấp 3: 2.000.000 đồng là đúng quy định tại khoản 2, phần VIII Phương án 194.

Quyết định số 6213/QĐ-UBND bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông T và bà O: bồi thường bổ sung về đất 2.200.000 đồng x 399,8m^2 = 879.560.000 đồng; hỗ trợ giá trị lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên giá trị

bồi thường từ 02/11/2004 đến 30/9/2009 theo từng thời kỳ (theo phiếu chiết tính ngày 27/8/2009) với số tiền 583.858.926 đồng là đúng hướng dẫn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

[16] Về bồi thường cây trồng trên đất, bố trí tái định cư cho gia đình ông T gồm 24 người như kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[16.1] Về cây trồng trên đất: Theo Biên bản do Tổ công tác Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B lập ngày 07/01/2010 tại nhà số 12/5 đường N thể hiện trên đất của nhà có một số cây trồng như ông T đã nêu ở trên, Biên bản này được ghi kết thúc vào lúc 15 giờ cùng ngày 07/01/2010, nhưng theo Biên bản về việc thực hiện QĐHC số 9810 và 6213 lập cùng ngày 07/01/2010 tại nhà 12/5 đường N, Tổ công tác Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận B ghi nhận như sau: *"Đến 15 giờ cùng ngày chủ hộ đã di dời tài sản để tại địa chỉ trên và tự bảo quản tài sản này và bàn giao mặt bằng trống cho BBT giải phóng mặt bằng quận B"*, còn bà Trần Kim O có ý kiến như sau: *"Gia đình tôi đã chấp hành lệnh cưỡng chế, không có hành vi nào chống đối lại tổ công tác. Yêu cầu tổ công tác báo cáo giải quyết cho bà O tiền thuê vận chuyển số cây xanh còn lại (ba cây)"* và Biên bản này được ghi kết thúc lúc 15 giờ 45 ngày 07/01/2010. Như vậy, đến 15 giờ 45 ngày 07/01/2010 tại nhà 12/5 N chỉ còn 3 cây cảnh và theo UBND quận B, số cây này cũng đã được di dời theo yêu cầu của bà O. Hơn nữa phía ông T không xuất trình chứng minh tại thời điểm tiến hành kiểm kê bắt buộc, trên đất của nhà ông T có một số cây trồng như Biên bản lập ngày 07/01/2010 nên kháng cáo của ông T về phần này không có cơ sở để chấp nhận.

[16.2] Về việc tái định cư: Gia đình ông T và bà O bị thu hồi toàn bộ phần đất ở có diện tích 399,8m^2 nên theo quy định tại điểm a mục 2 Phần IX Phương án số 194/PABT thì gia đình ông T và bà O thuộc trường hợp được bố trí tái định cư. Tại Biên bản tiếp xúc do Tổ công tác Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận B lập ngày 04/12/2007 thể hiện bà O có yêu cầu được bố trí tái định cư, không có yêu cầu tự lo nơi ở mới nhưng UBND quận B lại ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong đó tự lựa chọn phương thức ông T và bà O tự lo nơi ở mới để được hỗ trợ tái định cư 20% trên tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về diện tích đất ở mà gia đình ông T được nhận là không bảo đảm quyền lợi của gia đình ông T. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc UBND quận B tự lựa chọn phương án nơi ở mới cho gia đình ông T và bà O là đúng phương án là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của UBND quận B cho biết nếu gia đình ông T và bà O có nguyện vọng được bố trí tái định cư thì UBND quận B sẽ xem xét giải quyết theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T về phần này, sửa bản án sơ thẩm, hủy phần hỗ trợ tái định cư tại Quyết định số 9810/QĐ-UBND và Quyết định số 6213/QĐ-UBND của UBND quận B để UBND quận B giải quyết lại việc tái định cư cho gia đình ông T và bà O theo quy định của Phương án số 194. Khi đó việc có chi trả tiền tạm cư cho gia đình ông T hay không sẽ do UBND quận B xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[17] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần quyết định của Ủy ban nhân dân quận B nên Ủy ban nhân dân quận B phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T và bà O không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[18] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông T là người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 2 Điều 34, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 187, khoản 2 và khoản 4 Điều 225, Điều 238, khoản 2 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 28 Luật đất đai năm 1993;

Căn cứ vào các điều 32, 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 50 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 34, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

I. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 711/2019/HC-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O:

- Hủy phần quyết định hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O tại Quyết định số 9810/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND quận B về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với việc giải tỏa

toàn phần căn nhà 12/5 N, Tổ 18, Phường H, quận B của ông Nguyễn Tiến T-bà Trần Kim O thuộc dự án đầu tư xây dựng tái định cư tai Phường H, quận B và Quyết định số 6213/QĐ-UBND ngày 01/10/2009 của Chủ tịch UBND quận B về việc bổ sung tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với căn nhà 12/5 N, Tổ 18, Phường H, quận B của ông Nguyễn Tiến T-bà Trần Kim O;

- Ủy ban nhân dân quận B có trách nhiệm giải quyết yêu cầu tái định cư của ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 đồng, Ủy ban nhân dân quận B phải chịu; Ông Nguyễn Tiến T và bà Trần Kim O được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng mà ông Nguyễn Tiến T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007287 ngày 01/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

II. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến T không phải chịu. Hoàn lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0020954 ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THA Dân sự quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Kim Thoa